Sở Tài chính
20.07.2020
10:23:45
+07:00

UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH -XÂY DỰNG

Số :2170 /TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 6/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 9 tháng 7 năm 2020

Kính gửi:
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 6/2020 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình) như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẾN TRE

Đoàn Công Dũng

SỞ TÀI CHÍNH
KT. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BẾN TRE

Hồ Huy Hải

Nơi nhận:
-Như trên;
- Cục QLG (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, GCS, Đạt.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tháng 6/2020

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	82	84	84	84	84	84	84	84	84	
2	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85					82				
3	Ciment FICO PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
4	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	94									
5	Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng	bao	77									
6	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	85									
7	Ciment PCB 40 Nghi Sơn Dân dụng	bao	79,5									
8	Ciment Insee Xây tô	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	40kg
9	Ciment Insee Đa dụng	bao	92	92	92	92	92	92	92	92	92	
10	Ciment Starmax	bao	90									
11	Ciment trắng Thái	bao			170							40kg
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
12	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	13,9	14	13,9	14,1	14,2	14,3	14,4	14,5	14,4	
13	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	13,85	14	13,9	14,1	14,2	14,3	14,4	14,5	14,4	
14	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	89	90	89	91	92	93	94	95	94	
15	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	139	140	139	141	142	143	144	145	144	
16	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	190	191	190	192	192	193	194	195	194	
17	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	247	248	247	249	250	251	252	253	252	
18	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	311	312	312	313	314	315	316	317	316	
19	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	389	390	390	391	392	393	394	395	394	
20	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	476	477	477	478	478	479	480	481	480	
	Thép SeAH Việt Nam											
21	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	18,59									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
22	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,71									
23	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5,4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	17,38									
24	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,6									
25	Ống thép SeAH đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	17,82									
26	Ống thép SeAH đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ Dn 125 đến DN 200	kg	17,82									
27	Ống thép SeAH đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	18,37									
28	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	25,74									
29	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24,86									
30	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	25,3									
31	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN 200	kg	25,3									
32	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	25,96									
33	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN đến DN 200	kg	18,81									
	Thép Pomina											
34	Thép cuộn Pomina Φ6mm (CB240T)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
35	Thép cuộn Pomina Φ8mm (CB240T)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
36	Thép cuộn Pomina Φ10mm (CB240T)	kg	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	15,114	
37	Thép Pomina Φ10 (SD295A)	kg	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	
38	Thép Pomina Φ12-Φ20 (CB300V)	kg	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	14,85	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
39	Thép Pomina Φ10 (SD390)	kg	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	
40	Thép Pomina Φ12-Φ32 (SD390)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
41	Thép Pomina Φ36-Φ40 (SD390)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
42	Thép Pomina Φ10 (CB400V)	kg	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	15,125	
43	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB400V)	kg	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	14,96	
44	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB400V)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
45	Thép Pomina Φ10 (CB500V)	kg	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	15,455	
46	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB500V)	kg	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	15,29	
47	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB500V)	kg	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	15,62	
48	Thép Pomina Φ10 (Grade 60)	kg	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	15,345	
49	Thép Pomina Φ12-Φ32 (Grade 60)	kg	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	15,18	
50	Thép Pomina Φ36-Φ40 (Grade 60)	kg	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	15,51	
	C. NHÓM ĐÁ											
	C1. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
51	Đá 1x2 xanh (Hóa An)	m^3	520	520	525	525	525	525	530	530	530	
52	Đá 4x6 xanh (Hóa An)	m^3	490									
53	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m^3	490									
54	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m^3				380	380	395	380			
	C2. ĐÁ (TCVN 8859:2011)											
55	Đá dăm loại 1	m^3	495	498	500	500	500	500	500	500	500	
56	Đá dăm loại 2	m^3	465	470	470	470	470	470	470	470	470	
57	Đá hộc	m^3		412		410	410					
	C3. ĐÁ (TCVN 8819:2011)											
58	Đá 0,5 x 1 (Đồng Nai)	m^3	515	518	520	520	520	520	528	528	528	
59	Đá 0 x 0,5 (Đồng Nai)	m^3	515	520	520	525	525	525	528	528	528	
60	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	m^3	510	513	513	515	515	515	525	525	525	
61	Đá 1 x 1,5 (Đồng Nai)	m^3	505	510	510	515	515	515	525	525	525	
	D. CÁT											
62	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 7570: 2006)	m^3	300	305	305	305	308	308	310	310	310	
63	Cát vàng Moduel >2 (TCVN 7570: 2006)	m^3	500	505	505	505	510	510	510	510	510	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
64	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 9842:2013)	m^3	300	300	300	300	300	300	310	310	310	
65	Cát vàng Moduel >2 Hồng Ngự Đồng Tháp (TCVN 8819:2011)	m^3	510	515	515	515	520	520	520	520	520	
66	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 9355:2012)	m^3		521		527	527	527			527	
67	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 262:2000)	m^3		521		527	527	527			527	
68	Cát đắp nền Module >1,18 (TCVN 9436:2012)	m^3	140	145	145	145	155	155	155	155	155	
69	Cát vàng	m^3	170		180					180		
70	Cát đen	m^3	120	120	120	120	120	120	120	120	120	
	E. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
71	Gạch ống Tây Ninh	viên	1,17									
72	Gạch thẻ Tây Ninh	viên	1,17									
73	Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	1,2									
74	Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	1,2									
75	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên				1,5		1,3			1,4	
76	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên				1,3		1,4			1,3	
77	Gạch Terrazzo 300x300x28 (±2)mm	m^2	105									
78	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm	m^2	105									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
79	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m^2	130									
	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS (TCVN 6477: 2011, TCVN 6355-4: 2009)											
80	Gạch thẻ xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (40*80*180)	viên	2									
81	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (80*80*180)	viên	2									
82	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (80*80*180)	viên	2									
83	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (100*200*400)	viên	9									
	NGÓI LAMA (TCVN 1453: 1986)											
84	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,47									4,1 kg
85	Nhóm hai màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,8									4,1 kg
86	Ngói nóc	viên	27,5									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
87	Ngói rìa	viên	27,5									
88	Ngói chạc 3, ngói chữ T	viên	44,5									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
89	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m^2	168									
90	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m^2	162									
91	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m^2	202									
92	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m^2	175									
93	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m^2	192									
94	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m^2	186									
95	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m^2	186									
96	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m^2	163									
97	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m^2	181									
98	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m^2	253									
99	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m^2	286									
100	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m^2	280									
101	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m^2	312									
102	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m^2	260									
103	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m^2	312									
104	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m^2	312									
105	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m^2	382									
106	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m^2	477									
107	Gạch tàu	viên					5			6		
	GẠCH ĐỒNG TÂM											
108	Gạch men Đồng Tâm 25 x 40 loại I (ốp tường)	m^2	150	150	150	150	150	150	150	150	150	
109	Gạch men Đồng Tâm 30 x 30 loại I (lát nền vệ sinh)	m^2	200	200	200	200	200	200	200	200	200	GCN
110	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (ốp tường)	m^2	275	275	275	275	275	275	275	275	275	GCN
111	Gạch men Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Luxury)	m^2	269	269	269	269	269	269	269	269	269	GTN
112	Gạch đồng chất Đồng Tâm 30 x 60 loại I (Premium)	m^2	396	396	396	396	396	396	396	396	396	
113	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 40 loại I (lát sân vườn)	m^2	240	240	240	240	240	240	240	240	240	GCN

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
114	Gạch men Đồng Tâm 40 x 80 loại I (Luxury)	m^2	360	360	360	360	360	360	360	360	360	GCN
115	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 40 x 80 loại I (ốp lát)	m^2	325	325	325	325	325	325	325	325	325	GCN
116	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m^2	257	257	257	257	257	257	257	257	257	GTN
117	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (phủ men)	m^2	272	272	272	272	272	272	272	272	272	GCN
118	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m^2	318	318	318	318	318	318	318	318	318	GTN
119	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 60 x 60 loại I (bóng kiếng)	m^2	361	361	361	361	361	361	361	361	361	GCN
120	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m^2	346	346	346	346	346	346	346	346	346	GTN
121	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (phủ men)	m^2	379	379	379	379	379	379	379	379	379	GCN
122	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (mài men)	m^2	436	436	436	436	436	436	436	436	436	GCN
123	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (bóng kiếng)	m^2	396	396	396	396	396	396	396	396	396	GTN
124	Gạch Thạch anh Đồng Tâm 80 x 80 loại I (Platinum)	m^2	660	660	660	660	660	660	660	660	660	GTN
	G.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
125	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
126	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
127	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
128	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
129	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
130	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
131	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
132	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	623									
133	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
134	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
135	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	127									
136	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
137	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	141									
138	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	369									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
139	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm^2)	m	5									
140	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm^2)	m	9									
141	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm^2)	m	13									
142	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm^2)	m	30									
143	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
144	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
145	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm^2	m	5									
146	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm^2	m	7									
147	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm^2	m	8									
148	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm^2	m	10									
149	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm^2	m	13									
150	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm^2	m	14									
151	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm^2	m	16									
152	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm^2	m	19									
153	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm^2	m	24									
154	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm^2	m	25									
155	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm^2	m	26									
156	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm^2	m	31									
157	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm^2	m	35									
158	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm^2	m	48									
159	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm^2	m	59									
160	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm^2	m	67									
161	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm^2	m	92									
162	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm^2	m	105									
163	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm^2	m	115									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
164	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm^2	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000Ô DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
165	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm^2	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
166	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm^2	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
167	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm^2	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
168	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm^2	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
169	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm^2	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
170	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm^2	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
171	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm^2	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
172	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm^2	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
173	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm^2	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
174	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm^2	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
175	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm^2	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	
176	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm^2	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
177	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm^2	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
178	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm^2	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
179	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm^2	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
180	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
181	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
182	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
183	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
184	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
185	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
186	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
187	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
188	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
189	Ống Ø 20 Viwa	m	24									
190	Ống Ø 25 Viwa	m	36									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
191	Ống Ø 32 Viwa	m	103									
192	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
193	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
194	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
195	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
196	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
197	Taplô 30x40	cái	26	30								
198	Taplô 20x30	cái	17	20								
199	Taplô 16x20	cái	13	18								
200	Taplô 8x16	cái	7									
201	Ống mũ tròn Ø 11	m	2									
202	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	9									
203	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
204	Băng keo ĐL	cuộn	17									
205	Co L, T	bịt	9									
206	Bơm nước ĐL 1HP	máy	5.040									
207	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7.055									
	DÂY ĐIỆN ROBOT											
208	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm^2.	m	2,62									
209	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm^2.	m	4,57									
210	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm^2.	m	5,83									
211	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm^2.	m	6,78									
212	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm^2.	m	9,24									
213	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm^2.	m	11,33									
214	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm^2.	m	15,18									
215	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm^2.	m	0,74									
216	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm^2.	m	1,44									
217	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm^2.	m	2,02									
218	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm^2.	m	2,63									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
219	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm^2.	m	3,62									
220	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm^2.	m	4,73									
	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện quang - Đèn Công nghệ Led (TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007)											
221	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	502									
222	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257									
223	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn02 16765 200 (16W daylight F120)	cái	667									
224	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	123									
225	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	215									
226	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf01 18765 120 (0,8 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	298									
227	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	435									
228	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	177									
229	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	122									
230	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ)	cái	177									
	Đèn chiếu sáng Nikkon											
231	Đèn đường Led S439 30W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	4.867,5									
232	Đèn đường Led S439 40W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	5.775									
233	Đèn đường Led S439 60W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	7.012,5									
234	Đèn pha Led Nikkon AEROS 360W 5300K	bộ	47.685									
235	Đèn pha Led Nikkon AEROS 480W 5300K	bộ	46.475									
236	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	70.950									
237	Đèn pha Led Nikkon AEROS 540W 5300K	bộ	78.375									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
238	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	10.065									
239	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	11.715									
240	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	13.447,5									
241	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	15.180									
242	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000k, 5000k)	bộ	16.417,5									
243	Đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W 3000K/4000k/5000k	bộ	6.261,75									
244	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 60W 3000K/4000k/5000k	bộ	7.441,5									
245	Đèn đường Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000k/5000k	bộ	8.621,25									
246	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	10.890									
247	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000k/5000k	bộ	11.797,5									
248	Đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.850									
249	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000k/5000k	bộ	13.117,5									
250	Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W 3000K/4000k/5000k	bộ	14.767,5									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
251	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
252	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
253	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
254	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
255	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
256	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1.850									màu đậm
257	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	2.150									màu nhạt
258	Bàn cầu xí bệt thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1.150									màu trắng
259	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu trắng
260	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu
261	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									màu trắng
262	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470									
263	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	520									
264	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	250									màu trắng
	Ống Nhựa Minh Hùng											
265	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,68									
266	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	13,53									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
267	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	18,04									
268	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	23,54									
269	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,03									
270	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	53,68									
271	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114xx3,2mm	m	75,68									
272	Ống nhựa Minh Hùng Φ 200x3,2mm	m	146,08									
273	Ống nhựa Minh Hùng Φ 250x11,9mm	m	633,27									
274	Ống nhựa Minh Hùng Φ 280x13,4mm	m	798,82									
275	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ21x3,7mm (1/2" SCH80)	m	73,7									
276	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ27x3,9mm (3/4" SCH80)	m	101,2									
277	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ 60x5,5mm (2" SCH80)	m	344,85									
278	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,58									
279	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	11									
280	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2,4mm	m	17,05									
281	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x2,4mm	m	21,67									
282	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	33,44									
283	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	53,35									
284	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x4,5mm	m	75,24									
285	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x5,4mm	m	108,24									
286	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x6,6mm	m	161,04									
287	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x9,2mm	m	251,02									
288	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x10,3mm	m	314,27									
289	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x11,8mm	m	410,3									
290	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x11,9mm	m	525,36									
291	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x13,4mm	m	666,38									
292	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
293	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
294	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
295	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
296	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
297	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
298	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
299	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,80									
300	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
301	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
302	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,80									
303	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
304	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
305	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,85									
306	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,80									
307	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,19									
	Ống Nhựa Hoa Sen tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)											
308	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.6mm	m	6,8									
309	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.8mm	m	9,7									
310	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.0mm	m	13,5									
311	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18									
312	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.4mm	m	23,5									
313	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	36,2									
314	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x3,0mm	m	41,5									
315	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	46,2									
316	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x2,5mm	m	41									
317	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.0mm	m	89,5									
318	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.0mm	m	112,4									
319	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x5.0mm	m	116,2									
320	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,2									
321	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	129,1									
322	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,4									
323	Nối trơn Hoa Sen Φ 21	m	1,76									
324	Nối trơn Hoa Sen Φ 27	m	2.42									
325	Nối trơn Hoa Sen Φ 34	m	4,07									
326	Nối trơn Hoa Sen Φ 42	m	5,61									
327	Co 90° Hoa Sen Φ 21	cái	2,34									
328	Co 90° Hoa Sen Φ 27	cái	3,74									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
329	Co 90° Hoa Sen Φ 34	cái	5,28									
330	Tê dày Hoa Sen Φ 21	cái	3,08									
331	Tê dày Hoa Sen Φ 27	cái	5,06									
332	Tê dày Hoa Sen Φ 34	cái	8,14									
	Ống nhựa Bình Minh											
333	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
334	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
335	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
336	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
337	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
338	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
339	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
340	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
341	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
342	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
343	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
344	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
345	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
346	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
347	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
348	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
349	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
350	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
351	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
352	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	
353	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
354	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
355	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
356	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
357	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
358	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
359	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29	29	29	29	29	29	29	29	29	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
360	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61	61	61	61	61	61	61	61	61	
361	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
362	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Tiền Phong											
363	Ống u.PVC BS 21 Dày 1.6mm Áp lực 15bar	m	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	
364	Ống u.PVC BS 27 Dày 1.8mm Áp lực 12bar	m	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	
365	Ống u.PVC BS 34 Dày 2mm Áp lực 12bar	m	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	13,42	
366	Ống u.PVC BS 42 Dày 2.5mm Áp lực 12bar	m	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	20,46	
367	Ống u.PVC BS 49 Dày 2.4mm Áp lực 9bar	m	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	23,43	
368	Ống u.PVC BS 60 Dày 2.8mm Áp lực 9bar	m	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	
369	Ống u.PVC BS 90 Dày 2.9mm Áp lực 6bar	m	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	53,5	
370	Phụ kiện u.PVC BS co 21 (D) Áp lực 15bar	m	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	
371	Phụ kiện u.PVC BS co 27 (D) Áp lực 15bar	m	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	
372	Ống HDPE (PE100) 20 Dày 2.3 Áp suất 20 bar	m	10	10	10	10	10	10	10	10	10	
373	Ống HDPE (PE100) 25 Dày 2.3 Áp suất 16 bar	m	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	12,9	
B	***VẬT LIỆU PHỤ***											
374	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m^3	7.800									
375	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
376	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
377	Hơi gió	m^3	13									
378	Hơi đá	m^3	50									
379	Đất đèn loại thường	kg	43									
380	Mactic (ngoại)	kg	8									
381	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6									
382	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8									
383	Vôi bột Càng Long	kg	3									bao 30kg
384	Giấy nhám	tờ	1									
385	A dao	kg	75									
386	Keo dán Bình Minh	kg	111									
387	Keo chà ron Bangkok	kg	25									bịch 1 kg
388	Chống thấm gốc xi măng Bangkok	thùng	584									thùng/5kg
389	Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên Bangkok	bao	98									bao/5kg

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	NHÓM GỖ, CỬA											
390	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,…	m^3	23.500									
391	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,…	m^3	18.500									
392	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,…	m^3	12.500									
393	Gỗ thau lau XD> 3 m	m^3	16.000									
394	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m^3	14.500									
395	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m^3	14.000									
396	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m^3	13.000									
397	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m^3	13.000									
398	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m^3	10.500									
399	Cừ tràm L = 4m gốc 8; ngọn 3,5 phân	cây	35									
400	Cừ tràm L = 4m gốc 8>=10; ngọn 4 phân	cây	40									
401	Cửa sắt xếp có lá	m^2	770									
402	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m^2	957									
403	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 30	m^2	814									
404	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 25	m^2	814									
405	Cửa đi pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
406	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
407	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	1.595									
408	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	906									
409	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	850									
410	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
411	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
412	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
413	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
414	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
415	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
416	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									
417	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
418	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									
419	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
420	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									
421	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110									
422	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121									
423	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127									
424	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101									
425	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md	136									
426	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									xanh, đỏ, nâu
427	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
428	Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									
	XÀ GỒ (ASTM - A653)											
429	Xà gồ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
430	Xà gồ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
431	Xà gồ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
432	Xà gồ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
433	Xà gồ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
434	Xà gồ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
435	Xà gồ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
436	Xà gồ thép C45x125 - 3ly	md	110									
437	Xà gồ thép C45x200 - 2ly	md	100									
438	Xà gồ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
439	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
440	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
441	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
442	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
443	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gồ, thanh vàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
444	-Loại C7560, dày 0.66mm TCT.	m	47									
445	-Loại C7575, dày 0.81mm TCT.	m	58									
446	-Loại C7510, dày 1.06mm TCT.	m	67									
447	-Loại C10075, dày 0,81mm TCT.	m	76									
448	-Loại C10010, dày 1.06m TCT.	m	88									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
449	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35									
450	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	43									
451	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	68									
452	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	80									
	Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
453	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,09kg/m).	m	123									
454	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,61kg/m).	m	147									
455	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,31kg/m).	m	180									
456	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,87kg/m).	m	167									
457	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,58kg/m).	m	200									
458	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,54kg/m).	m	245									
459	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,56kg/m).	m	253									
460	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,77kg/m).	m	310									
461	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,29kg/m).	m	386									
462	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,54kg/m).	m	351									
463	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8,26kg/m).	m	437									
464	-C& Z 30024, dày 2,4mm (10,21kg/m).	m	610									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIÊN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
465	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29									
466	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
467	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45									
468	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	57									
469	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	60									
470	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
471	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
472	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	26									
473	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48									
474	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	55									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
475	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m^2	495									
476	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m^2	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
477	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m^2	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m^2	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
478	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m^2	125									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
479	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m^2	135									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
480	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m^2	125									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
481	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m^2	145									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
482	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m^2	175									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
483	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m^2	185									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại											
484	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:	m^2	138	140	140	140	140	140	140	140	140	
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)											
	mm)											
	-Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)											
485	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)	m^2	132	134	134	134	134	134	134	134	134	
486	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m^2	171	173	173	173	173	173	173	173	173	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)											
487	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m^2	143	145	145	145	145	145	145	145	145	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)											
488	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m^2	138	140	140	140	140	140	140	140	140	
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)											
489	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m^2	187	189	189	189	189	189	189	189	189	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
490	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12,5 mm	m^2	182	184	184	184	184	184	184	184	184	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
491	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m^2	176	178	178	178	178	178	178	178	178	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.8mm) @ 1000mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
492	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m^2	154	156	156	156	156	156	156	156	156	
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
493	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m^2	281	286	286	286	286	286	286	286	286	
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
494	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m^2	292	297	297	297	297	297	297	297	297	
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GỐI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICCO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	***CỐNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:**											
495	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	289	289	297	305	305	297	305		313	
496	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	356	356	368	380	380	368	380		392	
497	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	473	473	490	507	507	490	507		523	
498	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	540	540	562	583	583	562	583		605	
499	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	718	718	749	780	780	749	780		811	
500	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	817	817	851	885	885	851	885		919	
501	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.270	1.270	1.322	1.375	1.375	1.322	1.375		1.427	
502	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.031	2.031	2.104	2.176	2.176	2.104	2.176		2.248	
503	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.640	2.640	2.732	2.824	2.824	2.732	2.824		2.916	
504	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.068	4.068	4.211	4.353	4.353	4.211	4.353		4.496	
	***CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:**											
505	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	294	294	302	311	311	302	311		319	
506	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	373	373	385	397	397	385	397		410	
507	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	480	480	497	514	514	497	514		530	
508	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	564	564	586	608	608	586	608		630	
509	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	771	771	802	833	833	802	833		864	
510	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	908	908	942	976	976	942	976		1.010	
511	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.371	1.371	1.424	1.476	1.476	1.424	1.476		1.528	
512	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.259	2.259	2.331	2.404	2.404	2.331	2.404		2.476	
513	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3.050	3.050	3.142	3.234	3.234	3.142	3.234		3.326	
514	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.662	4.662	4.804	4.947	4.947	4.804	4.947		5.090	
	***CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:**											
515	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	300	300	308	316	316	308	316		324	
516	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	382	382	394	406	406	394	406		418	
517	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	535	535	551	568	568	551	568		585	
518	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	605	605	627	649	649	627	649		670	
519	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	799	799	930	861	861	930	861		892	
520	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	957	957	991	1.025	1.025	991	1.025		1.059	
521	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.413	1.413	1.465	1.517	1.517	1.465	1.517		1.570	
522	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.277	2.277	2.349	2.422	2.422	2.349	2.422		2.494	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
523	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3,195,4	3,195,4	3.287	3.379	3.379	3.287	3.379		3.471	
524	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	5.138	5.138	5.281	5.424	5.424	5.281	5.424		5.566	
	***GỐI CỐNG:**											
525	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	71	71	73	75	75	73	75		78	
526	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	87	87	90	93	93	90	93		95	
527	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	112	112	115	119	119	115	119		122	
528	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	132	132	136	140	140	136	140		144	
529	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	141	141	145	150	150	145	150		155	
530	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	152	152	158	163	163	158	163		168	
531	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	209	209	216	224	224	216	224		231	
532	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	278	278	287	297	297	287	297		306	
533	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	351	351	363	375	375	363	375		387	
534	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	493	493	513	533	533	513	533		553	
	***JOINT CỐNG:**											
535	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24	24	24	24	24	24	24		24	
536	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29	29	29	29	29	29	29		29	
537	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	35	35	35	35	35	35	35		35	
538	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	42	42	42	42	42	42	42		42	
539	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55	55	55	55	55	55	55		55	
540	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60	60	60	60	60	60	60		60	
541	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	78	78	78	78	78	78	78		78	
542	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	95	95	95	95	95	95	95		95	
543	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116	116	116	116	116	116	116		116	
544	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	165	165	165	165	165	165	165		165	
	CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6											
	Cọc ống bê tông đúc sẵn (JIS 5373)											
545	Cọc BTLT DUL PHC D400A	md	510	520	520	525	520	520	520	530	540	
546	Cọc BTLT DUL PHC D500A	md	700	700	700	700	700	700	700	700	700	
547	Cọc BTLT DUL PHC D600A	md	1.390	1.540	1.540	1.540	1.540	1.590	1.590	1.590	1.640	
	Dầm cầu											
548	Dầm I 12,5m - HL93	dầm	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	
549	Dầm I 18,6m - HL93	dầm	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
550	Dầm I 24,54m - Định hình	dầm	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	
551	Dầm I 24,54m - Thiết kế riêng	dầm	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	
552	Dầm I 33m - Định hình	dầm	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	
553	Dầm I 33m - Thiết kế riêng	dầm	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	
554	Dầm SPT 38,3 - Thiết kế riêng	dầm	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
555	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m^2	149									
556	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m^2	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
557	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm).	m^2	1.533									
558	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5m.	m^2	2.575									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hãng Vita.	m^2	3.825									
559	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, hãng GU Unijet.	m^2	5.739									
560	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liền-Siegeinia.	m^2	5.215									
561	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng ROTO, thanh hạn định, hãng GU.	m^2	5.575									
562	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet.	m^2	5.867									
563	Cửa đi ban công,1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm,											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus.	m^2	6.225									
564	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m^2	6.333									
565	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m^2	7.300									
566	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá, hãng Winkhaus.	m^2	5.104									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
567	Vách kính, KT (1m x 1m)	m^2	2.179									
568	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.647									
569	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.464									
570	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.253									
571	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	3.315									
572	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m^2	3.341									
573	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.349									
574	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m^2	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW TCVN 7451:2004											
575	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đố, KT (1m*1m).	m^2	2.158									
576	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m^2	2.560									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
577	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m^2	3.386									
578	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m^2	3.249									
579	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m^2	4.056									
580	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m^2	4.285									
581	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m^2	3.982									
582	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	4.200									
583	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.417									
584	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m^2	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET											
	WINDOW TCVN 7451:2004											
585	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m^2	2.219									
586	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện											
	kim khí, khóa bấm Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m^2	2.620									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
587	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liền - Eurowindow, KT (1,4*1,4m).	m^2	3.446									
588	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định hãng -Eurowindow ; KT (0,6*1,4m).	m^2	4.116									
589	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m^2	4.043									
590	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa Eurowindow, bản lề 3D, KT	m^2	4.260									
591	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm; bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.478									
592	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, hãng, ổ khóa Eurowindow; KT (1,6*2,2m)	m^2	2.688									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
593	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m^2	1.386									
594	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m^2	1.780									
595	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m^2	2.687									
596	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.058									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
597	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.150									
598	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.190									
599	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.505									
600	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m^2	3.608									
601	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m^2	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
602	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m^2	847									
603	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.906									
604	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của											
	YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
605	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m^2	1.852									
	Nhựa đường Singapore & nhũ tương											
606	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore	kg	13,85									
607	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-F (190kg/phuy)	kg	15									
608	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70-xe 10 tấn	kg	14,52									
	Công ty Cổ phần xây dựng BMT-Bê tông nhựa (TCVN 8819:2011)											
609	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.502	1.525	1.525	1.530	1.530					
610	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	1.536	1.559	1.559	1.565	1.565					

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
611	Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	1.554	1.576	1.576	1.582	1.582					
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (TCVN 211: 2006)											
612	CarboncorAsphalt - CA 6.7	tấn	4.081									
613	CarboncorAsphalt - CA 9.5	tấn	4.081									
614	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn	2.750									25kg/bao
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
615	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
616	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
617	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
618	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
619	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
620	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
621	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
622	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
623	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
624	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
625	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
626	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
627	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
628	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
629	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
630	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
631	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
632	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									thùng 1 L
633	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	387									thùng 5 L
634	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.340									thùng 18 L
635	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	124									thùng 1 L
636	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	558									thùng 5 L

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
637	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	2.100									thùng 18 L
638	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	205									thùng 1 L
639	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	956									thùng 5 L
640	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	3.444									thùng 18 L
641	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	427									thùng 5 L
642	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	1.729									thùng 18 L
643	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	650									thùng 5 L
644	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	2.292									thùng 18 L
645	Bột trét Spec Exterior & Interior (bám dính cao)	thùng	295									40kg
646	Bột trét Spec Exterior & Interior (chống bong tróc)	bao	330									40kg
647	Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP18IN	thùng	2.200									thùng 18 L
648	Sơn phủ nội thất Oriana BK-PP19IN	thùng	2.810									thùng 18 L
649	Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-P17EX	thùng	980									thùng 18 L
650	Sơn phủ ngoại thất Oriana BK-PP18EX	thùng	2.650									thùng 18 L
651	Bản lề 1,6tấc	cái	17									
652	Chốt cửa 2,5tấc	cái	12									
653	Ty lợp 6ly	cái	3									
654	Đinh các loại	kg	30									
655	Phấn tale loại tốt	kg	55									
656	Cánh kiến	kg	300									
657	Sáp bóng	kg	60									
658	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
659	Flincote Rồng Đen	kg	55									
660	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4									
661	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6									
662	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7									
663	Khóa Solex xám	cái	75									
664	Khóa Italia	cái	320									